

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	55.942	29.069	26.873	120	69	55.753	33.243	19.354	19.078	276	13.855	34	20.338	1.802	13	357	36.399	58,22%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	750	330	420	-	2	748	498	311	311	-	186	1	235	15	-	-	437	62,45%
1	Vũ Quang Hiện	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
2	Bùi Văn Khanh	9	-	9	-	-	9	9	8	8	-	1	-	-	-	-	-	1	88,89%
3	Nguyễn Thanh Vũ	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	-	-	1	83,33%
4	Trần Công Bằng	9	1	8	-	-	9	9	7	7	-	2		-	-	-	-	2	77,78%
5	Lê Thị Thủy	86	33	53	-	-	86	68	47	47	-	21	-	17	1	-	-	39	69,12%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	22	9	13	-	1	21	16	10	10	-	6		-	5	-	-	11	62,50%
7	Tạ Thanh Tâm	89	35	54	-	-	89	65	39	39	-	26		24	-	-	-	50	60,00%
8	Trần Thị Kim Tuyến	206	126	80	-	-	206	100	58	58	-	42		98	8	-	-	148	58,00%
9	Nguyễn Hoài Ân	60	17	43	-	-	60	53	30	30	-	23		7	-	-	-	30	56,60%
10	Từ Kim Khoảnh	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
11	Huỳnh Hoàng Hiệp	131	56	75	-	-	131	86	53	53	-	33		45	-	-	-	78	61,63%
12	Trương Quốc Trung	120	53	67	-	1	119	74	44	44	-	29	1	44	1	-	-	75	59,46%
13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
II	CÁC KHU VỰC	55.192	28.739	26.453	120	67	55.005	32.745	19.043	18.767	276	13.669	33	20.103	1.787	13	357	35.962	58,16%
1	KHU VỰC 1	6.455	3.758	2.697	21	43	6.391	3.408	1.898	1.855	43	1.510	-	2.786	95	7	95	4.493	55,69%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	430	223	207	4	5	421	275	139	136	3	136	-	139	4		3	282	50,55%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	142	86	56	-	1	141	91	54	54	-	37	-	46	4	-	-	87	59,34%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	360	212	148	-	3	357	205	115	113	2	90		149	1	-	2	242	56,10%
1.5	Phan Thanh Nhân	392	222	170	-	-	392	210	133	126	7	77		182				259	63,33%
1.6	Trần Văn Dũng	528	277	251	4	11	513	293	148	148	-	145	-	210	3	-	7	365	50,51%

1.7	Mai Khánh Huy	641	398	243	-	-	641	289	170	170	-	119	-	326	8	4	14	471	58,82%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	518	343	175	1	2	515	215	116	114	2	99	-	298	-	2	-	399	53,95%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thùy	449	292	157	-	-	449	194	119	113	6	75	-	235	18	-	2	330	61,34%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	609	314	295	1	12	596	362	181	180	1	181		218	6		10	415	50,00%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	490	306	184	-	4	486	260	177	169	8	83	-	215	11	-	-	309	68,08%
1.12	Nguyễn Văn Phong	518	330	188	-	-	518	267	156	148	8	111	-	233	8	-	10	362	58,43%
1.13	Võ Chí Nhân	501	324	177	2	2	497	269	150	144	6	119	-	196	26	-	6	347	55,76%
1.14	Hồ Ngọc Nhánh	359	143	216	9	2	348	176	107	107	-	69	-	134	4	-	34	241	60,80%
1.15	Âu Lê Thúy An	342	191	151	-	-	342	188	87	87	-	101	-	147	-	-	7	255	46,28%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	167	97	70	-	1	166	105	37	37	-	68	-	58	2	1	-	129	35,24%
1.17		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	KHU VỰC 2	6.323	2.742	3.581	14	5	6.304	4.449	2.605	2.590	15	1.834	10	1.505	303	-	47	3.699	58,55%
2.1	Nguyễn Văn Hải	18	-	18	-	-	18	18	17	17	-	1	-	-	-	-	-	1	94,44%
2.2	Phạm Văn Thành	349	159	190	-	2	347	197	153	152	1	43	1	141	9	-	-	194	77,66%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	419	123	296	-	-	419	300	185	185	-	115	-	97	21	-	1	234	61,67%
2.4	Tạ Kim Hồng	724	334	390	-	1	723	448	266	266	-	182	-	251	17	-	7	457	59,38%
2.5	Nguyễn Ngọc Tĩnh	506	163	343	-	-	506	432	269	266	3	162	1	55	19	-	-	237	62,27%
2.6	Trần Quốc Khánh	236	94	142	-	2	234	182	105	103	2	77	-	38	14	-	-	129	57,69%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	752	391	361	4	-	748	448	246	245	1	201	1	253	47	-	-	502	54,91%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	499	192	307	-	-	499	424	225	222	3	198	1	67	8	-	-	274	53,07%
2.9	Võ Anh Phương	693	372	321	3	-	690	502	281	279	2	215	6	102	86	-	-	409	55,98%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	347	134	213	-	-	347	234	123	121	2	111	-	107	4	-	2	224	52,56%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	601	237	364	6	-	595	437	256	256	-	181	-	141	17	-	-	339	58,58%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	638	313	325	1	-	637	440	268	267	1	172	-	166	31	-	-	369	60,91%
2.13	Lê Thành Danh	541	230	311	-	-	541	387	211	211	-	176	-	87	30	-	37	330	54,52%
2.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	KHU VỰC 3	6.068	3.735	2.333	5	6	6.057	3.344	1.910	1.899	11	1.434	-	2.121	582	-	10	4.147	57,12%
3.1	Dương Đình Chính	315	201	114	-	-	315	136	86	86	-	50	-	108	70	-	1	229	63,24%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	457	257	200	-	-	457	282	198	197	1	84	-	169	6	-	-	259	70,21%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thùy	421	200	221	-	-	421	278	168	168	-	110	-	112	31	-	-	253	60,43%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	477	205	272	3	-	474	358	229	229	-	129	-	87	29	-	-	245	63,97%

3.5	Đặng Minh Đức	519	364	155	-	-	519	196	121	121	-	75	-	209	114	-	-	398	61,73%
3.6	Nguyễn Thanh Điền	410	261	149	-	-	410	189	109	109	-	80	-	139	82	-	-	301	57,67%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	480	284	196	-	-	480	335	140	139	1	195	-	88	57	-	-	340	41,79%
3.8	Lê Nhật Nam	526	360	166	-	-	526	294	119	119	-	175	-	225	7	-	-	407	40,48%
3.9	Bùi Thị Mến	533	339	194	-	2	531	269	160	160	-	109	-	233	20	-	9	371	59,48%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	430	277	153	-	-	430	215	132	132	-	83	-	192	23	-	-	298	61,40%
3.11	Trần Văn Nguyên	413	232	181	-	-	413	241	147	144	3	94	-	130	42	-	-	266	61,00%
3.12	Đoàn Văn Phong	10	3	7	-	-	10	10	7	7	-	3	-	-	-	-	-	3	70,00%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	493	338	155	2	4	487	254	140	137	3	114	-	206	27	-	-	347	55,12%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	584	414	170	-	-	584	287	154	151	3	133	-	223	74	-	-	430	53,66%
3.15		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	KHU VỰC 4	5.080	3.093	1.987	8	-	5.072	2.621	1.572	1.525	47	1.047	2	2.154	268	-	29	3.500	59,98%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	462	320	142	4	-	458	214	135	124	11	79	-	223	21	-	-	323	63,08%
4.3	Lê Minh Hải	340	206	134	-	-	340	200	127	120	7	73	-	130	10	-	-	213	63,50%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	398	257	141	-	-	398	167	104	104	-	63	-	210	21	-	-	294	62,28%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	368	251	117	-	-	368	196	97	97	-	99	-	150	19	-	3	271	49,49%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	458	296	162	2	-	456	221	127	126	1	94	-	200	27	-	8	329	57,47%
4.7	Nguyễn Thanh Thủy Sơn	581	331	250	-	-	581	327	218	204	14	109	-	229	25	-	-	363	66,67%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	158	105	53	-	-	158	77	40	38	2	37	-	72	9	-	-	118	51,95%
4.9	Phan Hoàng Giang	513	265	248	-	-	513	297	162	161	1	135	-	196	18	-	2	351	54,55%
4.10	Hồ Quang Khải	403	214	189	2	-	401	223	142	142	-	79	2	171	2	-	5	259	63,68%
4.11	Phạm Thị Sương Mai	469	275	194	-	-	469	208	124	124	-	84	-	180	77	-	4	345	59,62%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyền	264	179	85	-	-	264	120	78	74	4	42	-	137	4	-	3	186	65,00%
4.13	Mai Phương Hoà	288	164	124	-	-	288	150	100	97	3	50	-	125	13	-	-	188	66,67%
4.14	Bùi Thị Đồ	161	92	69	-	-	161	91	55	51	4	36	-	59	8	-	3	106	60,44%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	215	138	77	-	-	215	128	61	61	-	67	-	72	14	-	1	154	47,66%
4.16		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	KHU VỰC 5	4.387	2.530	1.857	19	-	4.368	2.512	1.546	1.513	33	960	6	1.630	170	2	54	2.822	61,54%
5.1	Nguyễn Văn Tron	33	31	2	-	-	33	10	7	7	-	3	-	22	1	-	-	26	70,00%
5.2	Nguyễn Thị Phương	489	293	196	4	-	485	289	182	182	-	107	-	124	57	-	15	303	62,98%

5.3	Đặng Nghĩa Nhân	573	346	227	3	-	570	330	192	184	8	138	-	222	11	-	7	378	58,18%
5.4	Mai Thanh Bình	624	312	312	-	-	624	374	237	234	3	137	-	239	10	1	-	387	63,37%
5.5	Nguyễn Việt Thắng	558	335	223	2	-	556	350	215	205	10	134	1	185	8	1	12	341	61,43%
5.6	Phạm Ngọc Thanh	536	318	218	5	-	531	270	168	166	2	99	3	239	17	-	5	363	62,22%
5.7	Hồ Thành Nguyên	602	336	266	-	-	602	343	211	206	5	132	-	222	35	-	2	391	61,52%
5.8	Hồ Lê Thế Bảo	526	305	221	4	-	522	286	176	172	4	110	-	213	19	-	4	346	61,54%
5.9	Nguyễn Văn Yên	446	254	192	1	-	445	260	158	157	1	100	2	164	12	-	9	287	60,77%
5.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	3.214	1.271	1.943	12	-	3.202	2.139	1.325	1.319	6	814	-	1.038	22	-	3	1.877	61,94%
6.1	Phạm Văn Dũng	32	6	26	-	-	32	32	21	21	-	11	-	-	-	-	-	11	65,63%
6.2	Nguyễn Ngọc Phú	672	252	420	1	-	671	446	306	302	4	140	-	225	-	-	-	365	68,61%
6.3	Nguyễn Trọng Tồn	537	225	312	4	-	533	399	212	212	-	187	-	128	6	-	-	321	53,13%
6.4	Nguyễn Minh Tâm	632	262	370	6	-	626	384	268	268	-	116	-	233	6	-	3	358	69,79%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	514	210	304	-	-	514	341	232	231	1	109	-	173	-	-	-	282	68,04%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	558	200	358	1	-	557	362	248	247	1	114	-	186	9	-	-	309	68,51%
6.7	Nguyễn Trường Hận	269	116	153	-	-	269	175	38	38	-	137	-	93	1	-	-	231	21,71%
6.8		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	5.399	3.299	2.100	15	-	5.384	2.770	1.670	1.642	28	1.100	-	2.401	100	3	110	3.714	60,29%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	92	48	44	-	-	92	54	47	47	-	7	-	35	1	-	2	45	87,04%
7.2	CHV Lê Văn Vĩ	638	374	264	3	-	635	330	208	207	1	122	-	282	13	-	10	427	63,03%
7.3	CHV Phạm Văn Im	633	486	147	2	-	631	318	128	128	-	190	-	302	11	-	-	503	40,25%
7.4	CHV Cao Văn Nghĩa	797	516	281	4	-	793	364	240	228	12	124	-	385	44	-	-	553	65,93%
7.5	CHV Lê Hồng Đỗ	368	142	226	4	-	364	238	141	138	3	97	-	103	2	-	21	223	59,24%
7.6	CHV Phạm Phú Lợi	497	300	197	-	-	497	277	178	173	5	99	-	212	5	-	3	319	64,26%
7.7	CHV Võ Thành Trí	607	393	214	2	-	605	310	162	162	-	148	-	273	11	3	8	443	52,26%
7.8	CHV Võ Thành Đặng	681	444	237	-	-	681	296	199	199	-	97	-	326	11	-	48	482	67,23%
7.9	CHV Huỳnh Long Bình	658	383	275	-	-	658	308	185	182	3	123	-	331	2	-	17	473	60,06%
7.10	CHV Kiều Công Thành	428	213	215	-	-	428	275	182	178	4	93	-	152	-	-	1	246	66,18%
7.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	KHU VỰC 8	3.617	1.476	2.141	4	-	3.613	2.499	1.360	1.345	15	1.139	-	1.067	46	1	-	2.253	54,42%

8.1	Nguyễn Quang Hạnh	21	-	21	-	-	21	21	20	20	-	1	-	-	-	-	-	1	95,24%
8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	294	77	217	-	-	294	243	159	158	1	84	-	50	1	-	-	135	65,43%
8.3	Võ Hồng Đào	405	118	287	-	-	405	316	164	162	2	152	-	86	3	-	-	241	51,90%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	648	366	282	1	-	647	406	187	184	3	219	-	239	2	-	-	460	46,06%
8.5	Phan Văn Thịnh	421	140	281	3	-	418	322	203	200	3	119	-	95	-	1	-	215	63,04%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	388	101	287	-	-	388	302	156	155	1	146	-	72	14	-	-	232	51,66%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	561	290	271	-	-	561	336	170	167	3	166	-	211	14	-	-	391	50,60%
8.8	Phạm Minh Phúc	558	263	295	-	-	558	351	190	189	1	161	-	196	11	-	-	368	54,13%
8.9	Nguyễn Minh Trí	321	121	200	-	-	321	202	111	110	1	91	-	118	1	-	-	210	54,95%
8.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	KHU VỰC 9	3.840	1.898	1.942	10	-	3.830	2.123	1.308	1.284	24	815	-	1.667	39	-	1	2.522	61,61%
9.1	Trương Thành Út	31	-	31	-	-	31	31	27	27	-	4	-	-	-	-	-	4	87,10%
9.2	Nguyễn Minh Nhựt	753	411	342	3	-	750	358	240	223	17	118	-	391	1	-	-	510	67,04%
9.3	Phạm Thành Phần	436	128	308	-	-	436	328	192	192	-	136	-	106	2	-	-	244	58,54%
9.4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.5	Bùi Văn Hiếu	607	261	346	-	-	607	330	210	209	1	120	-	271	6	-	-	397	63,64%
9.6	Phạm Hoàng Sơn	726	329	397	-	-	726	412	289	287	2	123	-	298	15	-	1	437	70,15%
9.7	Nguyễn Chí Hòa	522	288	234	5	-	517	311	187	185	2	124	-	205	1	-	-	330	60,13%
9.8	Lê Thị Thanh Xuân	765	481	284	2	-	763	353	163	161	2	190	-	396	14	-	-	600	46,18%
9.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	KHU VỰC 10	3.465	1.867	1.598	4	-	3.461	1.508	954	938	16	554	-	1.916	33	-	4	2.507	63,26%
10.1	Trần Bửu Bé Tư	343	243	100	1	-	342	134	110	106	4	24	-	208	-	-	-	232	82,09%
10.2	Võ Văn Thiện	742	382	360	-	-	742	347	235	231	4	112	-	387	8	-	-	507	67,72%
10.3	Nguyễn Thành Trung	351	7	344	3	-	348	268	168	168	-	100	-	78	2	-	-	180	62,69%
10.4	Võ Y Khoa	792	455	337	-	-	792	362	182	175	7	180	-	423	7	-	-	610	50,28%
10.5	Lê Văn Quý	794	549	245	-	-	794	219	135	134	1	84	-	564	11	-	-	659	61,64%
10.6	Trương Phi Hùng	443	231	212	-	-	443	178	124	124	-	54	-	256	5	-	4	319	69,66%
10.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	KHU VỰC 11	3.289	1.051	2.238	5	13	3.271	2.553	1.499	1.476	23	1.044	10	629	85	-	4	1.772	58,72%
11.1	Mai Thị Thu Cúc	297	93	204	1	1	295	228	128	127	1	96	4	65	1	-	1	167	56,14%

11.2	Phạm Thị Mỹ Linh	600	143	457	2	4	594	455	290	288	2	165	-	111	27	-	1	304	63,74%
11.3	Trần Công Hiệp	614	178	436	-	5	609	468	307	303	4	161	-	123	18	-	-	302	65,60%
11.4	Trần Trọng Quyết	377	145	232	1	-	376	294	122	118	4	172	-	78	4	-	-	254	41,50%
11.5	Nguyễn Tấn Đồng	395	107	288	-	-	395	325	242	240	2	78	5	45	23	-	2	153	74,46%
11.6	Trần Lê Khả	561	225	336	-	-	561	416	252	243	9	164	-	142	3	-	-	309	60,58%
11.7	Lê Quốc Vinh	318	115	203	1	1	316	262	127	126	1	134	1	45	9	-	-	189	48,47%
11.8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	127	45	82	-	2	125	105	31	31	-	74	-	20	-	-	-	94	29,52%
11.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KHU VỰC 12	4.055	2.019	2.036	3	-	4.052	2.819	1.396	1.381	15	1.418	5	1.189	44	-	-	2.656	49,52%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	68		68			68	68	68	68	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	466	322	144			466	294	91	91	-	203	-	172		-	-	375	30,95%
12.3	Nguyễn Dương Quang Linh	445	233	212			445	355	138	135	3	217	-	88	2	-	-	307	38,87%
12.4	Hồ Thanh Bạch	537	349	188			537	352	129	129	-	223		185				408	36,65%
12.5	Phan Thị Ngọc Bích	528	295	233	1		527	276	175	171	4	101		251				352	63,41%
12.6	Trần Mỹ Phương	512	249	263			512	300	165	163	2	135		211	1			347	55,00%
12.7	Trương Phi Sơn	674	369	305	2		672	481	202	201	1	279		168	23			470	42,00%
12.8	Phạm Thị Huỳnh Như	478	202	276			478	347	225	220	5	117	5	113	18			253	64,84%
12.9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	166		166			166	166	99	99		67						67	59,64%
12.10	Lê Thị Êm	181		181			181	180	104	104		76		1				77	57,78%
12.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Vũ Quang Hiện

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DẪN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG
THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	20.766.408.623	11.053.923.289	9.712.485.334	195.906.557	42.932.940	20.527.569.126	10.600.823.584	3.007.173.200	2.838.193.561	168.979.639	-	7.545.934.682	47.715.702	8.734.281.366	708.522.810	4.876.922	479.064.444	17.520.395.926	28,37%
1	PHÒNG NGHIỆP VỤ	4.406.866.588	1.265.950.660	3.140.915.928	4.878.914	5.550	4.401.982.124	1.867.270.955	83.812.037	83.795.537	16.500	-	1.783.443.912	15.006	2.495.348.575	39.362.594	-	-	4.318.170.087	4,49%
1	Vũ Quang Hiện	81.806	-	81.806	-	-	81.806	81.806	73.510	73.510	-	-	8.296	-	-	-	-	-	8.296	89,86%
2	Hải Văn Khanh	150.340	-	150.340	-	-	150.340	150.340	150.040	150.040	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,80%
3	Nguyễn Thanh Vũ	65.284	-	65.284	-	-	65.284	65.284	64.984	64.984	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,54%
4	Trần Công Bằng	24.181	1	24.180	-	-	24.181	24.181	23.880	23.880	-	-	301	-	-	-	-	-	301	98,76%
4	Lê Thị Thủy	264.290.414	251.887.499	12.402.915	1.437.385	-	262.853.029	242.407.528	10.583.240	10.583.240	-	-	231.824.288	-	20.445.443	58	-	-	252.269.789	4,37%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	2.119.879	2.051.729	68.150	-	5.250	2.114.629	1.021.607	59.100	59.100	-	-	962.507	-	-	1.093.022	-	-	2.055.529	5,79%
7	Tạ Thanh Tâm	380.080.624	96.256.604	283.824.020	3.055.419	-	377.025.205	340.641.463	1.009.227	1.009.227	-	-	339.632.236	-	36.383.742	-	-	-	376.015.978	0,30%
6	Trần Thị Kim Tuyền	217.694.453	68.872.403	148.822.050	-	-	217.694.453	169.270.623	5.408.284	5.408.284	-	-	163.862.339	-	10.154.317	38.269.513	-	-	212.286.169	3,20%
7	Nguyễn Hoài Ân	675.935.499	371.287.837	304.647.662	330.760	-	675.604.739	675.160.601	36.676.872	36.676.872	-	-	638.483.729	-	444.138	-	-	-	638.927.867	5,43%
10	Từ Kim Khoản	13.410	-	13.410	-	-	13.410	13.410	11.310	11.310	-	-	2.100	-	-	-	-	-	2.100	84,34%
8	Huỳnh Hoàng Hiệp	286.465.096	70.448.523	216.016.573	55.350	-	286.409.746	269.384.271	24.784.662	24.768.162	16.500	-	244.599.609	-	17.025.475	-	-	-	261.625.084	9,20%
9	Trương Quốc Trung	2.579.945.602	405.146.064	2.174.799.538	-	300	2.579.945.302	169.049.841	4.966.928	4.966.928	-	-	164.067.907	15.006	2.410.895.460	1	-	-	2.574.978.374	2,94%
13		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
11	Các Chỉ cục THADS	16.359.542.035	9.787.972.629	6.571.569.406	191.027.643	42.927.390	16.125.587.002	8.733.552.629	2.923.361.163	2.754.398.024	168.963.139	-	5.762.490.770	47.700.696	6.238.932.791	669.160.216	4.876.922	479.064.444	13.202.225.839	33,47%
1	KHU VỰC 1	2.914.558.031	1.670.240.628	1.244.317.403	55.674.229	39.765.963	2.819.117.839	1.372.290.252	374.608.307	357.773.081	16.835.226	-	997.681.945	-	1.270.951.842	79.686.784	4.837.304	91.351.657	2.444.509.532	27,30%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	26.315	-	26.315	-	-	26.315	26.315	26.315	26.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	681.629.018	421.990.616	259.638.402	817.147	715.989	680.095.882	417.168.326	39.253.180	39.253.180	-	-	377.915.146	-	254.062.229	7.359.913	-	1.505.414	640.842.702	9,41%
1.3	Đông Thị Cẩm Hà	166.526.196	39.384.526	127.141.670	-	-	166.526.196	62.081.643	14.872.463	12.728.526	2.143.937	-	47.209.180	-	103.836.760	607.793	-	-	151.653.733	23,96%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	65.224.305	41.024.508	24.199.797	-	641.660	64.582.645	27.009.823	6.420.069	5.970.069	450.000	-	20.589.754	-	37.562.922	-	9.900	-	58.162.576	23,77%
1.5	Phan Thanh Nhân	145.226.590	59.039.164	86.187.426	-	-	145.226.590	86.148.383	40.847.395	39.797.490	1.049.905	-	45.300.988	-	59.078.207	-	-	-	104.379.195	47,42%
1.6	Trần Văn Dũng	143.584.011	57.502.865	86.081.146	15.344.240	758.264	127.481.507	58.534.883	3.660.003	3.610.003	50.000	-	54.874.880	-	62.541.177	1.578.486	-	4.826.961	123.821.504	6,25%
1.7	Mai Khánh Huy	151.352.056	87.509.222	63.842.834	-	-	151.352.056	84.082.263	10.173.023	10.173.023	-	-	73.909.240	-	58.074.345	1.651.105	4.208.997	3.335.346	141.179.033	12,10%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ný	212.017.268	135.673.332	76.343.936	16.000	16.662	211.984.606	111.059.906	54.065.525	53.976.947	88.578	-	56.994.381	-	100.298.200	-	626.500	-	157.919.081	48,68%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	146.017.508	97.078.478	48.939.030	-	-	146.017.508	64.077.087	30.505.282	30.295.788	209.494	-	33.571.805	-	68.733.335	2.691.217	-	10.515.869	115.512.226	47,61%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	411.923.951	298.335.894	113.588.057	4.215.313	37.601.757	370.106.881	93.298.600	25.808.246	25.768.715	39.531	-	67.490.354	-	227.990.314	454.312	-	48.363.655	344.298.635	27,66%
1.11	Trần Thị Thu Thảo	133.427.430	107.202.576	26.224.854	-	16.051	133.411.379	57.875.954	15.884.268	6.861.646	9.022.622	-	41.991.686	-	70.604.745	4.930.680	-	-	117.527.111	27,45%
1.12	Nguyễn Văn Phong	155.252.799	62.069.701	93.183.098	-	-	155.252.799	119.168.834	73.717.823	72.268.560	1.449.263	-	45.451.011	-	32.385.882	3.028.083	-	670.000	81.534.976	61,86%
1.13	Vũ Chí Nhân	136.698.973	107.966.503	28.732.470	3.855.741	8.430	132.834.802	40.208.722	12.786.867	10.584.971	2.201.896	-	27.421.855	-	78.276.167	14.090.435	-	259.478	120.047.935	31,80%
1.14	Hồ Ngọc Nhàn	96.462.050	28.692.582	67.769.468	31.425.788	400	65.035.862	18.587.819	2.661.346	2.661.346	-	-	15.926.473	-	24.183.464	405.750	-	21.858.829	62.374.516	14,32%
1.15	Âu Lê Thủy An	91.957.872	51.131.681	40.826.191	-	-	91.957.872	36.430.665	1.637.851	1.637.851	-	-	34.792.814	-	55.521.002	-	-	6.205	90.320.021	4,50%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	177.231.689	75.638.980	101.592.709	-	6.750	177.224.939	96.531.029	42.288.651	42.158.651	130.000	-	54.242.378	-	37.803.093	42.889.010	1.807	-	134.936.288	43,81%
1.17		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	KHU VỰC 2	1.368.801.788	771.948.440	596.853.348	3.010.778	571.585	1.365.219.425	850.165.719	334.145.913	308.285.640	25.860.272	-	477.697.728	38.322.078	338.139.475	135.121.927	-	41.792.305	1.031.073.512	39,30%
2.1	Nguyễn Văn Hải	6.790	-	6.790	-	-	6.790	6.790	6.790	6.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	102.079.683	58.566.871	43.512.812	-	178.785	101.900.898	62.767.638	37.005.796	36.586.082	419.714	-	25.740.967	20.875	35.720.671	3.412.589	-	-	64.895.102	58,96%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	83.789.808	34.975.719	48.814.089	-	-	83.789.808	32.495.761	14.674.732	14.674.732	-	-	17.821.029	-	22.944.799	23.619.943	-	4.729.305	69.115.076	45,16%
2.4	Tạ Kim Hồng	84.779.359	50.810.890	33.968.469	-	32.000	84.747.359	45.552.026	20.271.740	20.198.006	73.734	-	25.280.285	-	29.831.448	1.577.985	-	7.785.900	64.475.619	44,50%

2.5	Nguyễn Ngọc Tĩnh	133.117.536	34.671.240	98.446.296	-	-	133.117.536	111.749.844	42.451.001	39.259.472	3.191.529	-	32.825.673	36.473.170	12.619.591	8.748.101	-	-	90.666.535	37,99%
2.6	Trần Quốc Khánh	38.277.162	17.848.877	20.428.285	-	360.800	37.916.362	26.554.219	13.611.255	13.524.168	87.087	-	12.942.964	-	4.374.376	6.987.767	-	-	24.305.107	51,26%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	140.535.263	78.192.937	62.342.326	939.214	-	139.596.049	97.496.103	30.664.801	29.842.707	822.094	-	66.777.769	53.533	33.059.752	9.040.194	-	-	108.931.248	31,45%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	89.320.803	43.663.957	45.656.846	-	-	89.320.803	78.933.339	31.030.245	19.973.515	11.056.730	-	47.518.995	384.099	8.113.172	2.274.292	-	-	58.290.558	39,31%
2.9	Vũ Anh Phương	199.091.120	122.724.647	76.367.173	1.848.735	-	197.243.084	129.389.421	45.854.166	45.299.350	554.816	-	82.144.854	1.390.401	17.260.642	50.593.022	-	-	151.388.919	35,44%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	56.040.639	22.801.111	33.239.528	-	-	56.040.639	24.240.146	9.572.356	9.296.877	275.479	-	14.667.790	-	17.007.332	1.325.093	-	13.468.068	46.468.283	39,49%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	190.111.975	161.006.038	29.105.937	191.213	-	189.920.762	68.528.013	21.868.708	20.001.233	1.867.475	-	46.659.305	-	116.039.593	5.353.156	-	-	168.052.054	31,91%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	169.809.394	103.669.260	66.140.134	31.616	-	169.777.778	130.438.529	50.844.878	43.411.155	7.433.723	-	79.593.651	-	30.850.316	8.488.933	-	-	118.932.900	38,98%
2.13	Lê Thánh Danh	81.841.556	43.016.893	38.824.663	-	-	81.841.556	42.013.890	16.289.444	16.211.553	77.891	-	25.724.446	-	10.317.782	13.700.852	-	15.809.032	65.552.112	38,77%
2.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	0	-	-	(0)	-	0	(0)	0	-	(0)	-	-	0	0	-	-	-	0	#DIV/0!
3	KHU VŨ/C 3	2.064.461.762	1.258.414.178	806.047.584	151.500	1.214.381	2.063.095.881	1.286.329.021	474.009.776	470.145.395	3.864.381	-	812.319.245	-	630.994.362	128.934.898	-	16.837.600	1.589.086.105	36,85%
3.1	Dương Đình Chính	190.017.051	139.193.846	50.823.205	-	-	190.017.051	56.789.036	25.560.694	25.543.883	125.811	-	31.228.342	-	112.164.365	21.062.654	-	996	164.456.357	45,01%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	120.502.284	66.641.463	53.860.821	-	-	120.502.284	88.562.312	57.562.913	57.560.499	2.414	-	30.999.399	-	20.583.366	11.356.606	-	-	62.939.371	65,00%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thuý	139.889.452	109.870.308	30.019.144	-	-	139.889.452	97.085.402	37.397.467	37.397.467	-	-	59.687.935	-	18.073.527	24.730.523	-	-	102.491.985	38,52%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	47.947.206	29.799.444	18.147.762	91.100	-	47.856.106	28.395.465	7.052.202	7.036.969	15.233	-	21.343.263	-	11.497.254	7.963.387	-	-	40.803.904	24,84%
3.5	Đặng Minh Đức	125.675.908	39.277.143	86.398.765	-	-	125.675.908	80.105.122	8.463.740	8.463.740	-	-	71.641.382	-	40.737.599	4.833.187	-	-	117.212.168	10,57%
3.6	Nguyễn Thanh Diễn	48.361.019	30.958.306	17.402.713	-	-	48.361.019	28.325.718	1.407.065	1.337.065	70.000	-	26.918.653	-	13.030.164	7.005.137	-	-	46.953.954	4,97%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	454.269.000	135.413.987	318.855.013	-	-	454.269.000	437.867.435	229.545.397	229.184.997	360.400	-	208.322.038	-	6.070.374	10.331.191	-	-	224.723.603	52,42%
3.8	Lê Nhật Nam	265.210.377	205.720.432	59.489.945	-	-	265.210.377	62.113.151	4.150.141	4.150.141	-	-	57.963.010	-	202.430.071	667.155	-	-	261.060.236	6,68%
3.9	Bùi Thị Mến	118.558.158	48.876.471	69.681.687	-	994.406	117.563.752	72.812.611	49.901.276	49.879.609	21.667	-	22.911.335	-	18.390.962	9.523.575	-	16.836.604	67.662.476	6,63%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	63.678.134	26.335.564	37.342.570	-	-	63.678.134	45.009.355	15.277.941	15.277.941	-	-	29.731.414	-	15.478.497	3.190.282	-	-	48.400.193	33,94%
3.11	Trần Văn Nguyễn	72.338.102	57.219.381	15.118.721	-	-	72.338.102	44.672.610	5.927.743	5.051.533	876.210	-	38.744.867	-	24.412.835	3.252.657	-	-	66.410.359	13,27%
3.12	Đoàn Văn Phong	106.861	93.846	13.015	-	-	106.861	106.861	18.015	18.015	-	-	88.846	-	-	-	-	-	88.846	16,86%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	280.569.564	248.710.071	31.859.493	60.400	219.975	280.289.189	160.814.477	20.028.946	18.754.780	1.274.166	-	140.785.531	-	99.739.877	19.734.835	-	-	260.260.243	12,45%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	137.338.646	120.303.916	17.034.730	-	-	137.338.646	83.669.466	11.716.236	10.597.756	1.118.480	-	71.953.230	-	48.385.471	5.283.709	-	-	125.622.410	14,00%
3.15		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
4	KHU VŨ/C 4	1.046.341.500	756.562.078	289.779.422	4.053.700	-	1.042.287.800	399.584.367	149.681.389	140.977.813	8.703.576	-	248.895.978	1.007.001	528.708.073	77.997.123	-	35.998.237	892.606.411	37,46%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phái	82.288.979	66.256.830	16.032.149	582.638	-	81.706.341	28.176.287	12.595.359	12.402.611	192.748	-	15.580.928	-	42.356.806	11.173.248	-	-	69.110.982	44,70%
4.3	Lê Minh Hải	53.730.721	39.627.017	14.103.704	-	-	53.730.721	33.111.352	10.502.643	7.390.898	3.111.745	-	22.608.709	-	18.870.874	1.748.495	-	-	43.228.078	31,72%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	82.413.012	60.843.987	21.569.025	-	-	82.413.012	42.693.132	21.345.551	21.345.551	-	-	21.347.581	-	34.560.510	5.159.370	-	-	61.067.461	50,00%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	54.899.434	46.931.211	7.968.223	-	-	54.899.434	18.329.037	5.427.767	5.427.767	-	-	12.901.270	-	33.588.978	2.828.419	-	153.000	49.471.667	29,61%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	79.280.230	56.322.021	22.958.209	3.334.107	-	75.946.123	23.950.901	8.534.772	8.388.774	145.998	-	15.416.129	-	33.217.432	17.686.260	-	1.091.530	67.411.351	35,63%
4.7	Nguyễn Thanh Thuý Sơn	51.177.989	29.209.636	21.968.353	-	-	51.177.989	31.419.740	13.797.310	10.186.963	3.610.347	-	17.622.430	-	15.757.475	4.000.774	-	-	37.380.679	43,91%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	26.927.652	19.876.964	7.050.688	-	-	26.927.652	5.383.489	2.337.882	2.324.882	13.000	-	3.045.607	-	20.258.811	1.285.352	-	-	24.589.770	43,43%
4.9	Phan Hoàng Giang	168.861.735	141.655.007	27.206.728	-	-	168.861.735	37.082.260	17.863.746	17.839.746	24.000	-	19.218.514	-	123.442.922	2.014.029	-	6.322.524	150.997.989	48,17%
4.10	Hồ Quang Khải	201.858.054	139.770.268	62.087.786	136.955	-	201.721.099	84.141.870	23.606.063	22.645.628	960.435	-	59.528.806	1.007.001	101.681.242	1.456.493	-	14.441.494	178.115.036	28,06%
4.11	Phạm Thị Sương Mai	69.362.170	35.061.283	34.300.887	-	-	69.362.170	35.148.199	14.620.178	14.620.178	-	-	20.528.021	-	19.596.037	14.558.287	-	59.647	54.741.992	41,60%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyền	75.424.767	57.447.422	17.977.345	-	-	75.424.767	23.564.414	7.710.996	7.353.637	357.359	-	15.853.418	-	44.134.721	6.324.435	-	1.401.197	67.713.771	32,72%
4.13	Mai Phương Hoà	46.358.957	33.226.491	13.132.466	-	-	46.358.957	19.628.696	7.454.721	7.250.327	204.394	-	12.173.975	-	23.683.666	3.046.595	-	-	38.904.236	37,98%
4.14	Bùi Thị Đỗ	21.134.974	15.723.989	5.410.985	-	-	21.134.974	8.324.374	2.200.246	2.116.696	83.550	-	6.124.128	-	7.169.928	3.446.974	-	2.193.698	18.934.728	26,43%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	32.622.226	14.609.952	18.012.274	-	-	32.622.226	8.630.016	1.683.555	1.683.555	-	-	6.946.461	-	10.388.671	3.268.392	-	10.335.147	30.938.671	19,51%
4.16		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	(0)	-	-	-	0	(0)	(0)	-	-	-	-	(0)	0	-	0	0	
5	KHU VŨ/C 5	1.230.033.585	727.728.229	502.305.356	33.056.204	-	1.196.977.381	751.096.116	293.077.122	269.333.497	23.743.625	-	453.891.728	4.127.266	376.248.812	50.741.287	31.843	18.859.323	903.900.259	39,02%
5.1	Nguyễn Văn Tron	166.100.115	165.969.523	130.592	-	-	166.100.115	68.974.919	1.220.958	1.220.958	-	-	67.753.961	-	91.625.196	5.500.000	-	-	164.879.157	1,77%
5.2	Nguyễn Thị Phương	77.587.727	39.393.230	38.194.497	903.969	-	76.683.758	53.160.735	11.972.399	11.811.480	160.919	-	41.188.336	-	13.612.835	9.404.929	-	505.259	64.711.359	22,52%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	138.322.143	96.249.369	42.072.774	2.587.958	-	135.734.185	72.174.878	29.099.389	27.860.760	1.238.629	-	43.075.489	-	60.493.087	2.713.330	-	352.890	106.634.796	40,32%
5.4	Mai Thanh Đình	282.870.732	133.374.073	149.496.659	-	-	282.870.732	228.159.454	92.086.014	84.364.005	7.722.009	-	136.073.440	-	50.977.832	3.706.990	26.456	-	190.784.718	40,36%

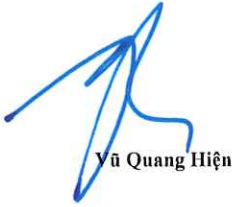
5,5	Nguyễn Việt Thắng	97.436.271	41.221.234	56.215.037	5.062.635	-	92.373.636	64.318.488	31.791.425	30.281.492	1.509.933	-	32.399.063	128.000	14.564.707	230.796	5.387	13.254.258	60.582.211	49,43%
5,6	Phạm Ngọc Thanh	125.171.592	65.710.984	59.460.608	7.746.630	-	117.424.962	49.849.360	24.199.359	23.353.690	845.669	-	25.551.564	98.437	63.235.777	3.868.492	-	471.331	93.225.603	48,54%
5,7	Hồ Thành Nguyên	137.849.321	61.999.513	75.849.808	5.436	-	137.843.885	94.902.550	52.830.200	41.426.746	11.403.454	-	42.072.350	-	35.739.788	5.829.214	-	1.372.333	85.013.685	55,67%
5,8	Hồ Lê Thế Bảo	140.777.898	76.137.638	64.640.260	16.742.993	-	124.034.905	84.189.796	34.267.938	34.084.926	183.012	-	49.921.858	-	24.835.110	14.073.121	-	936.878	89.766.967	40,70%
5,9	Nguyễn Văn Yên	63.917.786	47.672.665	16.245.121	6.583	-	63.911.203	35.365.936	15.609.440	14.929.440	680.000	-	15.855.667	3.900.829	21.164.480	5.414.415	-	1.966.372	48.301.763	44,14%
5,10		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	KHU VŨC 6	1.122.690.653	683.903.472	438.787.181	31.662.755	-	1.091.027.898	609.193.143	73.674.445	71.871.410	1.803.035	-	535.518.698	-	451.881.957	25.315.523	-	4.637.275	1.017.353.453	12,09%
6,1	Phạm Văn Dũng	58.157.909	6.824.824	51.333.085	-	-	58.157.909	58.157.909	228.632	228.632	-	-	57.929.277	-	-	-	-	-	57.929.277	0,39%
6,2	Nguyễn Ngọc Phú	144.307.405	53.004.489	91.302.916	11.485	-	144.295.920	99.278.761	14.187.320	12.693.379	1.493.941	-	58.091.441	-	45.017.159	-	-	-	130.108.600	14,29%
6,3	Nguyễn Trọng Tôn	293.188.225	211.939.269	81.248.956	4.079.618	-	289.108.607	173.386.860	14.316.865	14.316.865	-	-	159.069.995	-	108.251.283	7.470.464	-	-	274.791.742	8,26%
6,4	Nguyễn Minh Tâm	285.001.028	205.466.585	79.534.443	17.168.796	-	267.832.232	72.246.257	7.029.281	7.029.281	-	-	65.216.976	-	185.875.566	5.073.134	-	4.637.275	260.802.951	9,73%
6,5	Nguyễn Thị Lan Trinh	107.015.337	72.553.447	34.461.890	25.000	-	106.990.337	70.771.903	11.497.597	11.497.596	1	-	59.274.306	-	36.218.434	-	-	-	95.492.740	16,25%
6,6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	155.287.764	105.949.341	49.338.423	10.377.856	-	144.909.908	70.386.517	25.893.979	25.584.886	309.093	-	44.492.538	-	61.738.866	12.764.525	-	-	119.015.929	36,79%
6,7	Nguyễn Trường Hân	79.732.985	28.165.517	51.567.468	-	-	79.732.985	64.964.936	520.771	520.771	-	-	64.444.165	-	14.760.649	7.400	-	-	79.212.214	0,80%
6,8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	KHU VŨC 7	1.622.850.770	1.035.502.167	587.348.603	28.124.079	-	1.594.726.691	630.517.212	264.459.121	259.577.717	4.881.404	-	366.058.091	-	830.423.475	44.321.911	2.493	89.461.600	1.330.267.570	41,94%
7,1	CHV Nguyễn Đài Trí	40.833.428	34.528.771	6.304.657	-	-	40.833.428	25.169.059	13.779.588	13.779.588	-	-	11.389.471	-	13.854.554	1.269.315	-	540.500	27.053.840	54,75%
7,2	CHV Lê Văn Vi	1																		

...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KHU VỰC 10	859.153.068	592.155.380	266.997.688	738.221	-	858.414.847	302.709.784	102.770.907	67.125.496	35.645.411	-	199.938.877	-	533.072.676	21.991.107	-	641.280	755.643.940	33,93%
10,1	Trần Hữu Đế Tu	93.735.640	90.941.477	2.794.163	2.100	-	93.733.540	14.317.164	4.708.110	2.624.325	2.083.785	-	9.609.054	-	79.416.376	-	-	-	89.025.430	32,88%
10,2	Võ Văn Thiện	247.863.135	168.707.699	79.155.436	-	-	247.863.135	72.598.745	21.076.507	18.837.338	2.239.169	-	51.522.238	-	171.968.368	3.296.022	-	-	226.786.628	29,03%
10,3	Nguyễn Thành Trung	75.765.600	5.496.913	70.268.687	736.121	-	75.029.479	45.792.480	9.251.487	9.251.487	-	-	-	36.540.993	-	23.073.192	6.163.807	-	65.777.992	20,20%
10,4	Võ Y Khoa	169.095.339	140.602.052	28.493.287	-	-	169.095.339	80.778.082	41.581.873	10.664.566	30.917.307	-	39.196.209	-	85.383.555	2.933.702	-	-	127.513.466	51,48%
10,5	Lê Văn Quý	194.110.133	154.597.220	39.512.913	-	-	194.110.133	43.644.882	9.840.910	9.760.410	80.500	-	33.803.972	-	141.524.042	8.941.209	-	-	184.269.223	22,55%
10,6	Trương Phi Hồng	78.583.221	31.810.019	46.773.202	-	-	78.583.221	45.578.431	16.312.020	15.987.370	324.650	-	29.266.411	-	31.707.143	656.367	-	641.280	62.271.201	35,79%
10,7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
10,8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU VỰC 11	725.200.286	382.331.257	342.869.029	3.370.972	1.375.461	720.453.853	420.593.220	65.945.444	59.863.993	6.081.451	-	350.882.644	3.765.132	254.011.389	45.038.508	-	810.736	654.508.409	15,68%
11,1	Mai Thị Thu Cúc	51.327.661	19.607.446	31.720.215	200	300	51.327.161	37.715.083	7.700.624	7.585.624	115.000	-	29.659.784	354.675	13.474.083	137.985	-	10	43.626.537	20,42%
11,2	Phạm Thị Mỹ Linh	126.189.214	46.293.414	79.895.800	964.537	300	125.224.377	40.723.340	6.979.555	6.154.516	825.039	-	33.743.785	-	74.332.677	10.168.360	-	-	118.244.822	17,14%
11,3	Trần Công Hiệp	186.171.849	101.550.288	84.621.561	-	1.346.100	184.825.749	101.097.748	7.918.301	7.665.311	252.990	-	93.179.447	-	56.903.902	26.824.099	-	-	176.907.448	7,83%
11,4	Trần Trọng Quyết	104.838.748	77.630.290	27.208.458	320.000	-	104.518.748	67.126.044	3.812.598	3.787.598	25.000	-	63.313.446	-	36.323.804	1.068.900	-	-	100.706.150	5,68%
11,5	Nguyễn Tấn Đồng	35.283.443	19.873.180	15.410.263	-	-	35.283.443	16.961.301	5.190.375	4.069.101	1.121.274	-	10.210.469	1.560.457	15.242.566	2.268.850	-	810.726	30.093.068	30,60%
11,6	Trần Lê Khả	74.079.816	49.646.806	24.433.010	-	-	74.079.816	43.948.917	17.121.143	13.744.022	3.377.121	-	26.827.774	-	29.456.399	674.500	-	-	56.958.673	38,96%
11,7	Lê Quốc Vinh	100.611.446	35.980.297	64.631.149	2.086.235	8.011	98.517.200	84.457.240	13.150.362	12.785.335	365.027	-	69.456.878	1.850.000	10.164.146	3.895.814	-	-	85.366.838	15,57%
11,8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	46.698.109	31.749.536	14.948.573	-	20.750	46.677.359	28.563.547	4.072.486	4.072.486	-	-	24.491.061	-	18.113.812	-	-	-	42.604.873	14,26%
11,9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KHU VỰC 12	958.790.781	582.370.940	376.419.841	3.923.010	-	954.867.771	615.014.327	159.815.384	144.112.019	15.703.365	-	454.719.724	479.219	330.631.537	9.221.907	-	-	795.052.387	25,99%
12,1	Nguyễn Văn Hiếu	20.400	-	20.400	-	-	20.400	20.400	20.400	20.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	114.151.295	84.514.354	29.636.941	-	-	114.151.295	114.151.295	4.972.784	4.972.784	-	109.178.511	-	-	-	-	-	-	109.178.511	4,36%
12,3	Nguyễn Dương Quang Linh	213.380.365	69.775.101	143.605.264	-	-	213.380.365	176.078.054	33.765.202	33.326.830	438.372	-	142.312.852	-	36.450.786	851.525	-	-	179.615.163	19,18%
12,4	Hồ Thanh Bạch	160.515.679	114.480.873	46.034.806	-	-	160.515.679	68.549.330	29.879.723	29.879.723	-	-	38.669.607	-	91.966.349	-	-	-	130.635.956	43,59%
12,5	Phan Thị Ngọc Bích	111.002.953	86.579.041	24.423.912	90.000	-	110.912.953	36.122.736	10.676.649	9.859.649	817.000	-	25.446.087	-	74.790.217	-	-	-	100.236.304	29,56%
12,6	Trần Mỹ Phương	86.042.537	52.305.980	33.736.557	-	-	86.042.537	44.591.588	15.214.895	12.083.938	3.130.957	-	29.376.693	-	41.450.949	-	-	-	70.827.642	34,12%
12,7	Trương Phi Sơn	133.815.930	109.225.285	24.590.645	3.833.010	-	129.982.920	66.060.481	33.797.487	27.689.728	6.107.759	-	32.262.994	-	61.658.205	2.264.234	-	-	96.185.433	51,16%
12,8	Phạm Thị Huỳnh Như	105.672.295	65.490.306	40.181.989	-	-	105.672.295	75.317.356	27.320.047	22.110.770	5.209.277	-	47.518.090	479.219	24.248.791	6.106.148	-	-	78.352.248	36,27%
12,9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	30.806.357	-	30.806.357	-	-	30.806.357	30.806.357	3.738.241	3.738.241	-	-	27.068.116	-	-	-	-	-	27.068.116	12,13%
12,10	Lê Thị Êm	3.382.970	-	3.382.970	-	-	3.382.970	3.316.730	429.956	429.956	-	-	2.886.774	-	66.240	-	-	-	2.953.014	12,96%
12,11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ


Vũ Quang Hiện

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 Tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	38	59.727	24	55.736	-	-	-	-
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ								
II	CÁC PHÒNG THI HÀNH ÁN	38	59.727	24	55.736	-	-	-	-
1	KHU VỰC 1								
2	KHU VỰC 2								
	KHU VỰC 3								
4	KHU VỰC 4	9	7.067	9	7.067	-	-	-	-
5	KHU VỰC 5	20	39.406	8	39.406	-	-	-	-
6	KHU VỰC 6								
7	KHU VỰC 7	9	13.254						
8	KHU VỰC 8								
9	KHU VỰC 9	-	-	7	9.263				
10	KHU VỰC 10								

11	KHU VỰC 11								
12	KHU VỰC 12								

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO
ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG
THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	522	703	625	78	703	242	461
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1	22	20	2	22	6	16
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	521	681	605	76	681	236	445
1	KHU VỰC 1	4	50	45	5	50	29	21
2	KHU VỰC 2	8	60	59	1	60	16	44
3	KHU VỰC 3	2	8	8	-	8	3	5
4	KHU VỰC 4	49	36	35	1	36	12	24
5	KHU VỰC 5	47	32	30	2	32	15	17
6	KHU VỰC 6	46	69	66	3	69	12	57
7	KHU VỰC 7	79	96	72	24	96	63	33
8	KHU VỰC 8	46	48	48	-	48	36	12
9	KHU VỰC 9	98	68	56	12	68	2	66
10	KHU VỰC 10	41	41	17	24	41	20	21
11	KHU VỰC 11	27	89	89	-	89	5	84

12	KHU VỰC 12	74	84	80	4	84	23	61
...	...		-			-		

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Vũ Quang Hiện

6

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐÔNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

[illegible]

Theo cột

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6)

- Cột 5 = Cột (7 + 8) = Cột (9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14) = Cột (15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	213	215	213	-	-	-	150	152	150	213	6	4	203	213	213	-	213	213	-
I	Thi hành án dân sự	27	27	27	-	-	-	5	5	5	27	6	4	17	27	27		27	27	-
II	Thi hành án dân sự kv	186	188	186	-	-	-	145	147	145	186	-	-	186	186	186	-	186	186	-
1	Thi hành án dân sự kv 1	18	18	18	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	18	18	-	18	18	-
2	Thi hành án dân sự kv 2	1	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1	-	1	1	-
3	Thi hành án dân sự kv 3	15	15	15	-	-	-	15	15	15	15	-	-	15	15	15	-	15	15	-
4	Thi hành án dân sự kv 4	8	8	8	-	-	-	8	8	8	8	-	-	8	8	8	-	8	8	-
5	Thi hành án dân sự kv 5	13	13	13	-	-	-	10	10	10	13	-	-	13	13	13	-	13	13	-
6	Thi hành án dân sự kv 6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6	6	6	-	6	6	-
7	Thi hành án dân sự kv 7	19	21	19	-	-	-	19	21	19	19	-	-	19	19	19	-	19	19	-
8	Thi hành án dân sự kv 8	13	13	13	-	-	-	13	13	13	13	-	-	13	13	13	-	13	13	-
9	Thi hành án dân sự kv 9	21	21	21	-	-	-	7	7	7	21	-	-	21	21	21	-	21	21	-
10	Thi hành án dân sự kv 10	31	31	31	-	-	-	31	31	31	31	-	-	31	31	31	-	31	31	-

11	Thi hành án dân sự kv 11	7	7	7	-	-	-	7	7	7	7	-	-	7	7	7	-	7	7	-
12	Thi hành án dân sự kv 12	34	34	34	-	-	-	34	34	34	34		-	34	34	34	-	34	34	-
...											-				-			-		

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Vũ Quang Hiện

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
9 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)		
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới			
			Cơ quan giám sát								Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp					Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình			Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-	22	-	-	18	-
I	Thi hành án dân sự	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-
II	Thi hành án dân sự kv	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	-	-	18	-
1	Thi hành án dân sự kv 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	3	-
2	Thi hành án dân sự kv 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
3	Thi hành án dân sự kv 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	-
4	Thi hành án dân sự kv 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	-	-	1	-
5	Thi hành án dân sự kv 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	-
6	Thi hành án dân sự kv 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
7	Thi hành án dân sự kv 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
8	Thi hành án dân sự kv 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	1	-
9	Thi hành án dân sự kv 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	-

10	Thi hành án dân sự kv 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
11	Thi hành án dân sự kv 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	1	-
12	Thi hành án dân sự kv 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	1	-
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Vũ Quang Hiện

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

9 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.392	180	1	104	7	2.944	3	1.153	8.882	462	-	782	11	7.044	6	577
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	56	11	1	1	-	14	3	26	392	218	-	1	-	47	3	123
II	CÁC PHÒNG THẨM KHU VỰC	4.336	169	-	103	7	2.930	-	1.127	8.490	244	-	781	11	6.997	3	454
1	KHU VỰC 1	491	47	-	10	3	349	-	82	551	29	-	67	7	426	-	22
2	KHU VỰC 2	430	15	-	7	-	294	-	114	810	29	-	121	-	578	-	82
3	KHU VỰC 3	322	15	-	3	-	193	-	111	465	11	-	78	-	357	-	19
4	KHU VỰC 4	435	10	-	10	-	342	-	73	689	9	-	72	-	586	-	22
5	KHU VỰC 5	357	12	-	7	-	228	-	110	501	12	-	54	-	410	-	25
6	KHU VỰC 6	158	2	-	5	-	93	-	58	233	3	-	23	-	184	-	23
7	KHU VỰC 7	491	19	-	14	2	339	-	117	801	27	-	76	1	648	-	49
8	KHU VỰC 8	255	17	-	7	-	155	-	76	825	35	-	49	-	700	-	41
9	KHU VỰC 9	377	8	-	10	1	269	-	89	722	22	-	62	3	583	-	52
10	KHU VỰC 10	224	3	-	4	-	160	-	57	781	10	-	58	-	664	-	49
11	KHU VỰC 11	692	16	-	23	1	412	-	240	1.508	37	-	87	-	1.313	1	70
12	KHU VỰC 12	104	5	-	3	-	96	-	-	604	20	-	34	-	548	2	-

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG
9 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	121.655.834	6.527.125	1.264.646	780.493	24.426	36.972.915	8.989.995	67.096.234	2.465.630.972	676.059.831	269.553	18.772.521	12.581.461	1.479.685.187	6.038.304	272.224.115
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	46.190.701	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	409.390.120	167.940.080	-	265.000	-	42.069.793	3.754.790	195.360.457
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	75.465.133	5.862.100	-	760.076	24.426	36.741.869	-	32.076.662	2.056.240.852	508.119.751	269.553	18.507.521	12.581.461	1.437.615.394	2.283.514	76.863.658
1	KHU VỰC 1	12.543.730	1.480.273	-	86.804	11.683	3.933.431	-	7.031.539	131.311.876	42.892.563	269.553	2.123.474	12.131.055	71.477.596	114.586	2.303.049
2	KHU VỰC 2	4.603.412	240.041	-	80.396	-	2.670.975	-	1.612.000	166.225.327	20.376.631	-	3.583.011	-	131.814.740	-	10.450.945
3	KHU VỰC 3	4.139.340	277.859	-	26.376	-	2.282.768	-	1.552.337	85.709.095	3.572.303	-	1.800.984	-	78.323.747	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	6.591.516	326.420	-	94.759	-	3.339.290	-	2.831.047	115.719.292	44.059.812	-	1.857.853	-	63.339.455	-	6.462.172
5	KHU VỰC 5	5.108.304	236.298	-	54.735	-	2.668.422	-	2.148.849	79.855.486	21.609.788	-	910.375	-	56.256.147	-	1.079.176
6	KHU VỰC 6	1.951.927	21.480	-	14.287	-	1.102.348	-	813.812	66.598.401	789.031	-	101.262	-	58.849.908	-	6.858.200
7	KHU VỰC 7	7.235.176	656.410	-	51.984	1.433	3.182.391	-	3.342.958	218.802.610	49.209.015	-	956.377	13.000	157.615.913	-	11.008.305
8	KHU VỰC 8	11.465.685	1.314.677	-	9.998	-	8.321.505	-	1.819.505	433.200.808	132.405.956	-	3.185.890	-	291.015.076	-	6.593.886
9	KHU VỰC 9	8.174.583	183.845	-	175.967	10.883	3.253.818	-	4.550.070	162.871.381	23.956.799	-	2.046.938	437.406	115.673.238	-	20.757.000
10	KHU VỰC 10	2.856.875	34.488	-	1.200	-	1.704.285	-	1.116.902	145.148.190	1.679.277	-	1.475.049	-	137.751.255	-	4.242.609
11	KHU VỰC 11	9.099.265	946.068	-	152.392	427	2.742.735	-	5.257.643	354.486.220	150.837.073	-	331.692	-	198.032.143	189.057	5.096.255
12	KHU VỰC 12	1.695.320	144.241	-	11.178	-	1.539.901	-	-	96.312.166	16.731.503	-	134.616	-	77.466.176	1.979.871	-

